

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4195 /SGDDT-VP

Đồng Nai, ngày 09 tháng 12 năm 2022

V/v thu thập, hoàn chỉnh thông tin định danh cá nhân của học sinh, giáo viên trên CSDL ngành giáo dục và đào tạo (lần 2)

Kính gửi:

- Các Phòng Giáo dục và đào tạo huyện, thành phố;
- Các trường THPT và đơn vị trực thuộc;
- Các trung tâm GDNN-GDTX.

Thực hiện văn bản số 6437/BGDĐT-CNTT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về việc thu thập, hoàn chỉnh thông tin định danh cá nhân của học sinh, giáo viên trên CSDL giáo dục đào tạo;

Ngày 14 tháng 10 năm 2022, Sở GD&ĐT đã có văn bản số 3988/SGDDT-VP ngày 14/10/2022 về việc thu thập, hoàn chỉnh thông tin định danh cá nhân của học sinh, giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và đào tạo. Trong đó Sở GD&ĐT yêu cầu các Phòng GD&ĐT các trường THPT và đơn vị trực thuộc, các trung tâm GDNN-GDTX thực hiện việc thu thập, hoàn chỉnh các thông tin định danh cá nhân của học sinh, học viên; rà soát hồ sơ của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trên CSDL ngành và cập nhật chính xác, đầy đủ các trường thông tin liên quan đến định danh cá nhân hoàn thành trước **16 giờ ngày 25/10/2022**.

Theo số liệu thống kê trên CSDL ngành, tính đến hết ngày 08/12/2022, tỷ lệ hồ sơ học sinh được xác thực, định danh thành công của một số cơ sở giáo dục còn rất thấp và nhiều hồ sơ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên chưa được xác thực, định danh thành công với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (các bảng phụ lục thống kê theo Phòng GD&ĐT, trường THPT, đơn vị GDTX kèm theo).

Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Giám đốc Sở GD&ĐT yêu cầu thủ trưởng các đơn vị khẩn trương chỉ đạo thực hiện đầy đủ các nội dung tại công văn số 3988/SGDDT-VP ngày 14/10/2022 của Sở GD&ĐT, đồng thời lưu ý những nội dung sau:

1. Trường hợp các thông tin cá nhân trên CSDL ngành đã đúng, nhưng chưa được xác thực đồng bộ thành công với CSDLQGvDC thì hướng dẫn cán bộ, giáo viên và phụ huynh đến Công an cấp xã, phường, thị trấn nơi thường trú để đổi chiếu, nếu sai thông tin trong CSDLQGvDC thì đề nghị Công an chỉnh sửa, cập nhật lại.

2. Các Phòng GD&ĐT, các cơ sở giáo dục sử dụng chức năng thống kê danh sách trùng số định danh trên Hệ thống CSDL ngành (thuộc menu Chức năng 5.8) để kiểm tra và rà soát lại các trường hợp trùng số định danh các nhân. Trong

trường hợp đối chiếu thông tin đã nhập không khớp với giấy tờ cá nhân (CMND/CCCD/số định danh cá nhân) yêu cầu các cơ sở giáo dục tổng hợp thành danh sách gửi về địa chỉ csdl@moet.edu.vn và gửi đồng thời qua ducky.vp@dongnai.edu.vn để được hỗ trợ kiểm tra, xử lý.

Đây là công việc khẩn, đề nghị các cơ sở giáo dục thực hiện hoàn thành các công việc nêu trên là trước ngày **12 tháng 12 năm 2022**.

Giao trách nhiệm cho các Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc các cơ sở giáo dục thuộc địa bàn quản lý thực hiện các nhiệm vụ trên theo đúng thời gian quy định, đồng thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo về Sở GD&ĐT.

Đầu mối liên hệ về Văn phòng Sở GD&ĐT nếu gặp khó khăn, vướng mắc khi thực hiện nhiệm vụ, qua ông Phan Đức Kỳ, điện thoại 0941613979. Đề nghị các đơn vị khẩn trương thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục CNTT, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Công an tỉnh (để p/h chỉ đạo);
- UBND các huyện, thành phố (để p/h chỉ đạo);
- Ban Giám đốc Sở GD&ĐT;
- Các Phòng thuộc Sở GD&ĐT;
- Cổng thông tin điện tử Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, VP.





THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ NHẬP THÔNG TIN HỌC SINH MẦM NON

NĂM HỌC: 2022-2023

(Kèm theo công văn số 4795 /SGDDT-VP ngày 09/12/2022 của Sở GD&ĐT)

STT	Đơn vị	Tổng số học sinh	Cập nhật thông tin cá nhân				Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC			
			Đã hoàn thành	Tỉ lệ (%)	Chưa hoàn thành	Tỉ lệ (%)	Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
	Tổng Số	120.863	79.408	65.70	41.455	34.30	73.074	60.46	47.789	39.54
1	Phòng GD&ĐT Tp Biên Hoà	30.419	20.284	66.68	10.135	33.32	17.609	57.89	12.810	42.11
2	Phòng GD&ĐT Long Khánh	7.263	6.819	93.89	444	6.11	6.398	88.09	865	11.91
3	Phòng GD&ĐT Tân Phú	8.525	7.598	89.13	927	10.87	7.255	85.10	1.270	14.90
4	Phòng GD&ĐT Vĩnh Cửu	7.261	3.505	48.27	3.756	51.73	3.366	46.36	3.895	53.64
5	Phòng GD&ĐT Định Quán	9.572	4.664	48.73	4.908	51.27	4.635	48.42	4.937	51.58
6	Phòng GD&ĐT Trảng Bom	9.920	6.006	60.54	3.914	39.46	5.426	54.70	4.494	45.30
7	Phòng GD&ĐT Thống Nhất	7.592	6.274	82.64	1.318	17.36	5.864	77.24	1.728	22.76
8	Phòng GD&ĐT Cẩm Mỹ	7.008	6.148	87.73	860	12.27	5.667	80.86	1.341	19.14
9	Phòng GD&ĐT Long Thành	12.199	3.983	32.65	8.216	67.35	3.525	28.90	8.674	71.10
10	Phòng GD&ĐT Xuân Lộc	11.351	8.637	76.09	2.714	23.91	8.300	73.12	3.051	26.88
11	Phòng GD&ĐT Nhơn Trạch	9.753	5.490	56.29	4.263	43.71	5.029	51.56	4.724	48.44

THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ NHẬP THÔNG TIN NHÂN SỰ MẦM NON

NĂM HỌC: 2022-2023

STT	Đơn vị	Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực với			
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
	Tổng Số	13.302	12.231	91.95	1.071	8.05
1	Phòng GD&ĐT Tp Biên Hoà	3.372	3.141	93.15	231	6.85
2	Phòng GD&ĐT Long Khánh	771	766	99.35	5	0.65
3	Phòng GD&ĐT Tân Phú	948	905	95.46	43	4.54
4	Phòng GD&ĐT Vĩnh Cửu	829	722	87.09	107	12.91
5	Phòng GD&ĐT Định Quán	1.128	931	82.54	197	17.46
6	Phòng GD&ĐT Trảng Bom	1.040	937	90.10	103	9.90
7	Phòng GD&ĐT Thống Nhất	816	809	99.14	7	0.86
8	Phòng GD&ĐT Cẩm Mỹ	778	752	96.66	26	3.34
9	Phòng GD&ĐT Long Thành	1.199	1.028	85.74	171	14.26
10	Phòng GD&ĐT Xuân Lộc	1.182	1.141	96.53	41	3.47
11	Phòng GD&ĐT Nhơn Trạch	1.239	1.099	88.70	140	11.30



**THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ NHẬP THÔNG TIN HỌC SINH TIỂU HỌC
NĂM HỌC: 2022-2023**

(Kèm theo công văn số 4795/SGDDĐT-VP ngày 09/12/2022 của Sở GD&ĐT)

STT	Đơn vị	Tổng số học sinh	Cập nhật thông tin cá nhân				Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC			
			Đã hoàn thành	Tỉ lệ (%)	Chưa hoàn thành	Tỉ lệ (%)	Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
	Tổng Số	307.696	270.506	87.91	37.190	12.09	258.720	84.08	48.976	15.92
1	Phòng GD&ĐT Tp Biên Hoà	105.546	96.342	91.28	9.204	8.72	91.646	86.83	13.900	13.17
2	Phòng GD&ĐT Long Khánh	13.995	13.780	98.46	215	1.54	13.346	95.36	649	4.64
3	Phòng GD&ĐT Tân Phú	15.125	12.751	84.30	2.374	15.70	12.043	79.62	3.082	20.38
4	Phòng GD&ĐT Vĩnh Cửu	15.717	13.769	87.61	1.948	12.39	13.152	83.68	2.565	16.32
5	Phòng GD&ĐT Định Quán	19.227	13.759	71.56	5.468	28.44	13.512	70.28	5.715	29.72
6	Phòng GD&ĐT Trảng Bom	38.628	35.457	91.79	3.171	8.21	33.852	87.64	4.776	12.36
7	Phòng GD&ĐT Thống Nhất	16.692	16.155	96.78	537	3.22	15.720	94.18	972	5.82
8	Phòng GD&ĐT Cẩm Mỹ	11.654	10.967	94.11	687	5.89	10.555	90.57	1.099	9.43
9	Phòng GD&ĐT Long Thành	25.338	20.022	79.02	5.316	20.98	19.123	75.47	6.215	24.53
10	Phòng GD&ĐT Xuân Lộc	23.316	22.331	95.78	985	4.22	21.664	92.91	1.652	7.09
11	Phòng GD&ĐT Nhơn Trạch	22.458	15.173	67.56	7.285	32.44	14.107	62.82	8.351	37.18

**THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ NHẬP THÔNG TIN NHÂN SỰ TH
NĂM HỌC: 2022-2023**

STT	Đơn vị	Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực với			
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
	Tổng Số	12.863	12.344	95.97	519	4.03
1	Phòng GD&ĐT Tp Biên Hoà	3.847	3.764	97.84	83	2.16
2	Phòng GD&ĐT Long Khánh	692	692	100.00	0	0.00
3	Phòng GD&ĐT Tân Phú	867	785	90.54	82	9.46
4	Phòng GD&ĐT Vĩnh Cửu	657	623	94.82	34	5.18
5	Phòng GD&ĐT Định Quán	1.041	911	87.51	130	12.49
6	Phòng GD&ĐT Trảng Bom	1.321	1.302	98.56	19	1.44
7	Phòng GD&ĐT Thống Nhất	740	733	99.05	7	0.95
8	Phòng GD&ĐT Cẩm Mỹ	740	720	97.30	20	2.70
9	Phòng GD&ĐT Long Thành	899	841	93.55	58	6.45
10	Phòng GD&ĐT Xuân Lộc	1.234	1.193	96.68	41	3.32
11	Phòng GD&ĐT Nhơn Trạch	825	780	94.55	45	5.45

**THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ NHẬP THÔNG TIN HỌC SINH THCS****NĂM HỌC: 2022-2023**

(Kèm theo công văn số 4795 /SGDDT-VP ngày 04/12/2022 của Sở GD&ĐT)

STT	Đơn vị	Tổng số học sinh	Cập nhật thông tin cá nhân				Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC			
			Đã hoàn thành	Tỉ lệ (%)	Chưa hoàn thành	Tỉ lệ (%)	Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
Tổng Số		199.489	163.300	81.86	36.189	18.14	154.397	77.40	45.092	22.60
1	Phòng GD&ĐT Tp Biên Hoà	69.014	57.219	82.91	11.795	17.09	53.885	78.08	15.129	21.92
2	Phòng GD&ĐT Long Khánh	9.484	9.385	98.96	99	1.04	9.067	95.60	417	4.40
3	Phòng GD&ĐT Tân Phú	10.704	9.869	92.20	835	7.80	9.074	84.77	1.630	15.23
4	Phòng GD&ĐT Vĩnh Cửu	10.317	5.966	57.83	4.351	42.17	5.035	48.80	5.282	51.20
5	Phòng GD&ĐT Định Quán	12.750	6.645	52.12	6.105	47.88	6.602	51.78	6.148	48.22
6	Phòng GD&ĐT Trảng Bom	24.261	19.201	79.14	5.060	20.86	18.352	75.64	5.909	24.36
7	Phòng GD&ĐT Thống Nhất	10.783	10.577	98.09	206	1.91	10.216	94.74	567	5.26
8	Phòng GD&ĐT Cẩm Mỹ	7.616	7.148	93.86	468	6.14	6.873	90.24	743	9.76
9	Phòng GD&ĐT Long Thành	15.967	12.574	78.75	3.393	21.25	11.896	74.50	4.071	25.50
10	Phòng GD&ĐT Xuân Lộc	14.810	13.456	90.86	1.354	9.14	12.709	85.81	2.101	14.19
11	Phòng GD&ĐT Nhơn Trạch	13.783	11.260	81.69	2.523	18.31	10.688	77.54	3.095	22.46

THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ NHẬP THÔNG TIN NHÂN SỰ THCS**NĂM HỌC: 2022-2023**

STT	Đơn vị	Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực với			
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
Tổng Số		9.863	9.317	94.46	546	5.54
1	Phòng GD&ĐT Tp Biên Hoà	2.947	2.764	93.79	183	6.21
2	Phòng GD&ĐT Long Khánh	558	543	97.31	15	2.69
3	Phòng GD&ĐT Tân Phú	717	674	94.00	43	6.00
4	Phòng GD&ĐT Vĩnh Cửu	490	457	93.27	33	6.73
5	Phòng GD&ĐT Định Quán	753	681	90.44	72	9.56
6	Phòng GD&ĐT Trảng Bom	1.008	936	92.86	72	7.14
7	Phòng GD&ĐT Thống Nhất	564	564	100.00	0	0.00
8	Phòng GD&ĐT Cẩm Mỹ	591	586	99.15	5	0.85
9	Phòng GD&ĐT Long Thành	681	652	95.74	29	4.26
10	Phòng GD&ĐT Xuân Lộc	935	912	97.54	23	2.46
11	Phòng GD&ĐT Nhơn Trạch	619	548	88.53	71	11.47



THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ NHẬP THÔNG TIN HỌC SINH THPT

NĂM HỌC: 2022-2023

(Kèm theo công văn số 4795/SGDDT-VP ngày 09/12/2022 của SỞ GD&ĐT)

STT	Đơn vị	Tổng số học sinh	Cập nhật thông tin cá nhân				Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC			
			Đã hoàn thành	Tỉ lệ (%)	Chưa hoàn thành	Tỉ lệ (%)	Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
	Tổng Số	85.422	70.430	82.45	14.992	17.55	69.108	80.90	16.314	19.10
1	THPT Lâm Nghiệp Đồng Nai	664	0	0.00	664	100.00	0	0.00	664	100.00
2	TH, THCS&THPT QT Bắc Mỹ Marianapolis	28	0	0.00	28	100.00	0	0.00	28	100.00
3	THPT Trần Phú	776	748	96.39	28	3.61	748	96.39	28	3.61
4	THPT Chu Văn An	1.196	952	79.60	244	20.40	950	79.43	246	20.57
5	THPT Điều Cai	1.172	1.154	98.46	18	1.54	1.154	98.46	18	1.54
6	THPT Dầu Giây	1.610	763	47.39	847	52.61	763	47.39	847	52.61
7	THPT Đoàn Kết	1.385	1.369	98.84	16	1.16	1.365	98.56	20	1.44
8	THPT Kiệt Tân	1.335	1.210	90.64	125	9.36	1.209	90.56	126	9.44
9	THPT Lê Hồng Phong	1.433	1.254	87.51	179	12.49	1.254	87.51	179	12.49
10	THPT Long Khánh	1.467	1.024	69.80	443	30.20	1.024	69.80	443	30.20
11	THPT Lê Quý Đôn	1.437	1.348	93.81	89	6.19	1.347	93.74	90	6.26
12	THPT Long Thành	1.529	1.488	97.32	41	2.68	1.359	88.88	170	11.12
13	THPT Nguyễn Hữu Cánh	1.230	1.116	90.73	114	9.27	1.116	90.73	114	9.27
14	THPT Nguyễn Khuyến	998	991	99.30	7	0.70	990	99.20	8	0.80
15	THPT Ngô Quyền	1.291	1.286	99.61	5	0.39	1.282	99.30	9	0.70
16	THPT Nguyễn Trãi	1.294	1.277	98.69	17	1.31	1.277	98.69	17	1.31
17	THPT Tam Hiệp	1.211	589	48.64	622	51.36	589	48.64	622	51.36
18	THPT Thống Nhất A	1.476	373	25.27	1.103	74.73	352	23.85	1.124	76.15
19	THPT Thống Nhất	1.579	571	36.16	1.008	63.84	571	36.16	1.008	63.84
20	THPT Vĩnh Cửu	1.610	1.372	85.22	238	14.78	1.372	85.22	238	14.78
21	THPT Văn Hiến	2.234	2.161	96.73	73	3.27	2.161	96.73	73	3.27
22	THPT Xuân Lộc	1.785	1.779	99.66	6	0.34	1.779	99.66	6	0.34
23	THPT Định Quán	1.059	991	93.58	68	6.42	983	92.82	76	7.18
24	THPT Long Phước	1.569	1.569	100.00	0	0.00	1.568	99.94	1	0.06
25	THPT Nguyễn Đình Chiểu	1.282	1.067	83.23	215	16.77	1.067	83.23	215	16.77
26	THPT Nam Hà	1.179	1.037	87.96	142	12.04	1.037	87.96	142	12.04
27	THPT Nhơn Trạch	1.858	1.814	97.63	44	2.37	1.791	96.39	67	3.61
28	THPT Ngô Sĩ Liên	1.478	1.473	99.66	5	0.34	1.473	99.66	5	0.34
29	THPT Trị An	1.278	1.184	92.64	94	7.36	1.110	86.85	168	13.15
30	THPT Tam Phước	1.273	961	75.49	312	24.51	961	75.49	312	24.51
31	THPT Thanh Bình	1.475	1.473	99.86	2	0.14	1.455	98.64	20	1.36
32	THPT Tân Phú	1.308	1.118	85.47	190	14.53	1.118	85.47	190	14.53
33	Tiểu học, THCS & THPT Bùi Thị Xuân	3.797	3.738	98.45	59	1.55	3.157	83.14	640	16.86
34	THPT Phước Thiện	1.374	1.116	81.22	258	18.78	1.060	77.15	314	22.85
35	THPT Sông Ray	1.313	1.300	99.01	13	0.99	1.297	98.78	16	1.22
36	Tiểu học, THCS & THPT Trần Quốc Tuấn	472	469	99.36	3	0.64	468	99.15	4	0.85
37	THPT Văn Lang	369	8	2.17	361	97.83	8	2.17	361	97.83
38	THPT Nguyễn Huệ	194	72	37.11	122	62.89	72	37.11	122	62.89
39	Tiểu học, THCS & THPT Hồng Bàng	1.535	1.532	99.80	3	0.20	1.532	99.80	3	0.20
40	Tiểu học, THCS & THPT Trương Vĩnh Ký	460	460	100.00	0	0.00	460	100.00	0	0.00
41	THPT Cẩm Mỹ	1.378	1.302	94.48	76	5.52	1.297	94.12	81	5.88
42	THCS và THPT Ngọc Lâm	1.148	1.044	90.94	104	9.06	1.044	90.94	104	9.06
43	THPT Trần Biên	1.911	1.628	85.19	283	14.81	1.608	84.14	303	15.86
44	THPT Bình Sơn	1.206	1.203	99.75	3	0.25	1.203	99.75	3	0.25
45	THPT Phú Ngọc	1.068	1.043	97.66	25	2.34	1.043	97.66	25	2.34
46	THCS và THPT Đắk-Lua	277	260	93.86	17	6.14	225	81.23	52	18.77
47	THPT Xuân Hưng	1.579	1.344	85.12	235	14.88	1.344	85.12	235	14.88
48	THPT Tôn Đức Thắng	1.121	7	0.62	1.114	99.38	7	0.62	1.114	99.38
49	THCS và THPT Huỳnh Văn Nghệ	471	442	93.84	29	6.16	431	91.51	40	8.49
50	THPT Võ Trường Toản	1.319	953	72.25	366	27.75	926	70.20	393	29.80
51	Tiểu học, THCS & THPT Trịnh Hoài Đức	997	988	99.10	9	0.90	988	99.10	9	0.90
52	Tiểu học, THCS & THPT Trần Đại Nghĩa	3.056	536	17.54	2.520	82.46	536	17.54	2.520	82.46
53	Tiểu học, THCS & THPT Đinh Tiên Hoàng	3.902	3.856	98.82	46	1.18	3.831	98.18	71	1.82
54	THPT Nguyễn Bình Khiêm	1.337	1.315	98.35	22	1.65	1.252	93.64	85	6.36
55	THCS và THPT Bầu Hàm	732	717	97.95	15	2.05	715	97.68	17	2.32
56	Tiểu học, THCS & THPT Tân Hòa	744	728	97.85	16	2.15	718	96.51	26	3.49
57	THPT Xuân Thọ	1.188	1.187	99.92	1	0.08	1.161	97.73	27	2.27
58	THCS và THPT Lạc Long Quân	338	139	41.12	199	58.88	139	41.12	199	58.88
59	Tiểu học, THCS & THPT Thái Bình Dương	103	100	97.09	3	2.91	100	97.09	3	2.91

60	Tiểu học, THCS và THPT Lê Quý Đôn - TP	56	55	98.21	1	1.79	55	98.21	1	1.79
61	THCS và THPT Hùng Vương	484	431	89.05	53	10.95	406	83.88	78	16.12
62	Tiểu học, THCS & THPT Song ngữ Lạc Hồng	519	3	0.58	516	99.42	3	0.58	516	99.42
63	THCS và THPT Tây Sơn	436	425	97.48	11	2.52	422	96.79	14	3.21
64	THCS và THPT Việt Hoa Quang Chánh	314	299	95.22	15	4.78	299	95.22	15	4.78
65	Năng khiếu Thể thao Đồng Nai	161	160	99.38	1	0.62	125	77.64	36	22.36
66	Tiểu học, THCS & THPT Thực hành Sư phạm	810	675	83.33	135	16.67	669	82.59	141	17.41
67	THPT Hoàng Diệu	1.178	1.080	91.68	98	8.32	1.057	89.73	121	10.27
68	THCS và THPT Suối Nho	510	510	100.00	0	0.00	510	100.00	0	0.00
69	THPT Lê Quý Đôn - LBT	1.473	1.100	74.68	373	25.32	1.099	74.61	374	25.39
70	THCS và THPT Tri Thức	96	43	44.79	53	55.21	0	0.00	96	100.00
71	TH, THCS & THPT Lê Quý Đôn - QT	1.179	1.116	94.66	63	5.34	1.116	94.66	63	5.34
72	Tiểu học, THCS & THPT Song ngữ Á Châu	311	256	82.32	55	17.68	256	82.32	55	17.68
73	TH, THCS, THPT Đinh Tiên Hoàng 2	529	519	98.11	10	1.89	488	92.25	41	7.75
74	Phổ thông DTNT Tỉnh	322	0	0.00	322	100.00	0	0.00	322	100.00
75	Trường PT DTNT THCS và THPT Điều Xiêng	61	61	100.00	0	0.00	61	100.00	0	0.00
76	THPT Chuyên Lương Thế Vinh	1.053	656	62.30	397	37.70	656	62.30	397	37.70
77	Trường TH-THCS-THPT Liên Kết Quốc Tế	42	42	100.00	0	0.00	39	92.86	3	7.14





THÔNG KÊ TIẾN ĐỘ NHẬP THÔNG TIN NHÂN SỰ THPT

NĂM HỌC: 2022-2023

(Kèm theo công văn số 4795 /SGDDT-Vp ngày 09 /12/2022 của Sở GD&ĐT)

STT	Đơn vị	Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực			
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
Tổng Số		5.128	4.476	87.29	652	12.71
1	THPT Lâm Nghiệp Đồng Nai	34	28	82.35	6	17.65
2	TH, THCS&THPT Quốc tế Bắc Mỹ Marianapolis	3	0	0.00	3	100.00
3	THPT Trần Phú	46	46	100.00	0	0.00
4	THPT Chu Văn An	70	64	91.43	6	8.57
5	THPT Điều Cái	78	78	100.00	0	0.00
6	THPT Dầu Giây	84	55	65.48	29	34.52
7	THPT Đoàn Kết	91	91	100.00	0	0.00
8	THPT Kiệm Tân	71	71	100.00	0	0.00
9	THPT Lê Hồng Phong	87	69	79.31	18	20.69
10	THPT Long Khánh	84	31	36.90	53	63.10
11	THPT Lê Quý Đôn	81	78	96.30	3	3.70
12	THPT Long Thành	84	84	100.00	0	0.00
13	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	78	78	100.00	0	0.00
14	THPT Nguyễn Khuyến	30	30	100.00	0	0.00
15	THPT Ngô Quyền	74	74	100.00	0	0.00
16	THPT Nguyễn Trãi	75	74	98.67	1	1.33
17	THPT Tam Hiệp	70	53	75.71	17	24.29
18	THPT Thống Nhất A	84	25	29.76	59	70.24
19	THPT Thống Nhất	96	80	83.33	16	16.67
20	THPT Vĩnh Cửu	83	72	86.75	11	13.25
21	THPT Văn Hiến	79	69	87.34	10	12.66
22	THPT Xuân Lộc	99	99	100.00	0	0.00
23	THPT Định Quán	78	48	61.54	30	38.46
24	THPT Long Phước	85	84	98.82	1	1.18
25	THPT Nguyễn Đình Chiểu	72	65	90.28	7	9.72
26	THPT Nam Hà	76	72	94.74	4	5.26
27	THPT Nhơn Trạch	90	90	100.00	0	0.00
28	THPT Ngô Sĩ Liên	84	84	100.00	0	0.00
29	THPT Trị An	80	75	93.75	5	6.25
30	THPT Tam Phước	79	78	98.73	1	1.27
31	THPT Thanh Bình	90	90	100.00	0	0.00
32	THPT Tân Phú	84	75	89.29	9	10.71
33	Tiểu học, THCS & THPT Bùi Thị Xuân	165	148	89.70	17	10.30
34	THPT Phước Thiện	76	66	86.84	10	13.16
35	THPT Sông Ray	81	79	97.53	2	2.47
36	Tiểu học, THCS & THPT Trần Quốc Tuấn	15	15	100.00	0	0.00
37	THPT Văn Lang	9	9	100.00	0	0.00
38	THPT Nguyễn Huệ	12	10	83.33	2	16.67
39	Tiểu học, THCS & THPT Hồng Bàng	42	20	47.62	22	52.38
40	Tiểu học, THCS & THPT Trương Vĩnh Ký	22	19	86.36	3	13.64
41	THPT Cẩm Mỹ	75	75	100.00	0	0.00
42	THCS và THPT Ngọc Lâm	60	36	60.00	24	40.00
43	THPT Trần Biên	111	100	90.09	11	9.91
44	THPT Bình Sơn	71	71	100.00	0	0.00
45	THPT Phú Ngọc	74	74	100.00	0	0.00
46	THCS và THPT Đắk-Lua	28	27	96.43	1	3.57



47	THPT Xuân Hưng	90	57	63.33	33	36.67
48	THPT Tôn Đức Thắng	71	71	100.00	0	0.00
49	THCS và THPT Huỳnh Văn Nghệ	31	31	100.00	0	0.00
50	THPT Võ Trường Toản	89	85	95.51	4	4.49
51	Tiểu học, THCS & THPT Trịnh Hoài Đức	103	92	89.32	11	10.68
52	Tiểu học, THCS & THPT Trần Đại Nghĩa	88	76	86.36	12	13.64
53	Tiểu học, THCS & THPT Đinh Tiên Hoàng	109	102	93.58	7	6.42
54	THPT Nguyễn Bình Khiêm	72	68	94.44	4	5.56
55	THCS và THPT Bầu Hàm	34	24	70.59	10	29.41
56	Tiểu học, THCS & THPT Tân Hòa	36	36	100.00	0	0.00
57	THPT Xuân Thọ	74	72	97.30	2	2.70
58	THCS và THPT Lạc Long Quân	28	16	57.14	12	42.86
59	Tiểu học, THCS & THPT Thái Bình Dương	66	66	100.00	0	0.00
60	Tiểu học, THCS và THPT Lê Quý Đôn - Tân Phú	17	15	88.24	2	11.76
61	THCS và THPT Hùng Vương	30	28	93.33	2	6.67
62	Tiểu học, THCS & THPT Song ngữ Lạc Hồng	96	89	92.71	7	7.29
63	THCS và THPT Tây Sơn	29	26	89.66	3	10.34
64	THCS và THPT Việt Hoa Quang Chánh	25	24	96.00	1	4.00
65	Năng khiếu Thể thao Đồng Nai	18	15	83.33	3	16.67
66	Tiểu học, THCS & THPT Thực hành Sư phạm	131	106	80.92	25	19.08
67	THPT Hoàng Diệu	75	75	100.00	0	0.00
68	THCS và THPT Suối Nho	29	29	100.00	0	0.00
69	THPT Lê Quý Đôn - LBT	89	88	98.88	1	1.12
70	THCS và THPT Tri Thức	19	15	78.95	4	21.05
71	Tiểu học, THCS & THPT Lê Quý Đôn - QT	86	86	100.00	0	0.00
72	Tiểu học, THCS & THPT Song ngữ Á Châu	143	130	90.91	13	9.09
73	TH, THCS, THPT Đinh Tiên Hoàng 2	45	37	82.22	8	17.78
74	Phổ thông DTNT Tỉnh	41	37	90.24	4	9.76
75	Trường PT DTNT THCS và THPT Điều Xiềng	8	8	100.00	0	0.00
76	THPT Chuyên Lương Thế Vinh	109	13	11.93	96	88.07
77	Trường TH-THCS-THPT Liên Kết Quốc Tế	7	0	0.00	7	100.00



THÔNG KÊ TIỀN ĐỘ NHẬP THÔNG TIN HỘ VIỆN ĐƠN VỊ GD TX

NĂM HỌC: 2022-2023

(Kèm theo công văn số 4795 /SGDDĐT-Vp ngày 04 /12/2022 của Sở GD&ĐT)



STT	Đơn vị	Tổng số học sinh	Cập nhật thông tin cá nhân				Thông tin cá nhân được xác thực với CSĐLQGvDC			
			Đã hoàn thành	Tỉ lệ (%)	Chưa hoàn thành	Tỉ lệ (%)	Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
	Tổng Số	11.798	8.608	72.96	3.190	27.04	8.422	71.38	3.376	28.62
1	Trung tâm GDTX tỉnh Đồng Nai	4.857	4.074	83.88	783	16.12	3.956	81.45	901	18.55
2	Trung tâm GDNN-GDTX Biên Hoà	2.001	1.360	67.97	641	32.03	1.323	66.12	678	33.88
3	TT GDNN-GDTX Long Khánh	572	494	86.36	78	13.64	494	86.36	78	13.64
4	TT GDNN-GDTX Tân Phú	437	277	63.39	160	36.61	277	63.39	160	36.61
5	TT GDNN-GDTX Vĩnh Cửu	125	120	96.00	5	4.00	120	96.00	5	4.00
6	TT GDNN-GDTX Định Quán	986	0	0.00	986	100.00	0	0.00	986	100.00
7	Trung tâm GDNN-GDTX Trảng Bóm	1.057	816	77.20	241	22.80	816	77.20	241	22.80
8	TT GDNN-GDTX Thống Nhất	421	387	91.92	34	8.08	387	91.92	34	8.08
9	Trung tâm GDNN - GDTX Cẩm Mỹ	274	170	62.04	104	37.96	170	62.04	104	37.96
10	Trung tâm GDNN-GDTX Long Thành	278	170	61.15	108	38.85	140	50.36	138	49.64
11	TT GDNN - GDTX Xuân Lộc	190	188	98.95	2	1.05	187	98.42	3	1.58
12	TT GDNN - GDTX Nhơn Trạch	600	552	92.00	48	8.00	552	92.00	48	8.00

THÔNG KÊ TIỀN ĐỘ NHẬP THÔNG TIN NHÂN SỰ BẠC GDTX

NĂM HỌC: 2022-2023

STT	Đơn vị	Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực với			
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
	Tổng Số	231	181	78.35	50	21.65
1	Trung tâm GDTX tỉnh Đồng Nai	36	30	83.33	6	16.67
2	Trung tâm GDNN-GDTX Biên Hoà	22	19	86.36	3	13.64
3	TT GDNN-GDTX Long Khánh	9	8	88.89	1	11.11
4	TT GDNN-GDTX Tân Phú	20	11	55.00	9	45.00
5	TT GDNN-GDTX Vĩnh Cửu	7	7	100.00	0	0.00
6	TT GDNN-GDTX Định Quán	15	0	0.00	15	100.00
7	Trung tâm GDNN-GDTX Trảng Bóm	27	20	74.07	7	25.93
8	TT GDNN-GDTX Thống Nhất	20	20	100.00	0	0.00
9	Trung tâm GDNN - GDTX Cẩm Mỹ	21	20	95.24	1	4.76
10	Trung tâm GDNN-GDTX Long Thành	20	15	75.00	5	25.00
11	TT GDNN - GDTX Xuân Lộc	8	8	100.00	0	0.00
12	TT GDNN - GDTX Nhơn Trạch	26	23	88.46	3	11.54